CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Đã được soát xét

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương (gọi tắt "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương (tên giao dịch là Dong Duong Securities Incorporation) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 60/UBVK-GP ngày 18 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung các văn bản điều chỉnh bổ sung như sau:

- Quyết định số 83/UBCK-GPĐCCTCK ngày 19 tháng 10 năm 2007, chuẩn y cho việc thay đổi tên viết tắt của Công ty từ DSI thành DDS;
- Quyết định số 94/UBCK-GPĐCCTCK ngày 6 tháng 12 năm 2007, chuẩn y cho việc bổ sung địa chỉ trụ sở của Công ty từ số 150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thành số 148-150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- Thông báo số 4260/UBCK-QLKD ngày 28 tháng 12 năm 2010, chuẩn y cho việc đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 125.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

- **Vốn pháp định** : 125.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 135.000.000.000 VND

Cơ cấu góp vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Stt	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
I.	***Cổ đông sáng lập***		***4.850.000***	***48.500.000.000***	***35,93***
-	Ông Phan Trường Sơn	Số 2B-2C Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	3.600.000	36.000.000.000	26,67
-	Ông Nguyễn Thanh Phong	Số 138A Bùi Thị Xuân, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	1.250.000	12.500.000.000	9,26
II.	***Cổ đông khác***		***7.650.000***	***76.500.000.000***	***64,09***
-	Ông Phạm Sơn	Số 25/35/8 Cửu Long, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	1.750.000	17.500.000.000	12,96
-	Ông Phan Mạnh Đồng	Số 230/18 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	1.250.000	12.500.000.000	16,67
-	Bà Nguyễn Thị Nhân	2B Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	614.524	6.145.240.000	4,55
-	Ông Tạ Chiêu Trung	6 lô C Cư xá Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	1.771.428	17.714.280.000	13,12

Stt	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
-	Bà Trần Thị Thanh Châu	Số 65/4 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	625.000	6.250.000.000	4,63
-	Bà Nguyễn Phong Lan	Số 139/C2 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	125.000	1.250.000.000	0,93
-	Bà Phạm Thu Phương	2B Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	1.514.048	15.140.480.000	11,22
	Cộng		**13.500.000**	**135.000.000.000**	**100,00**

- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Số 148-150 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình,Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

  Điện thoại : (84 - 08) 39 333 273

  Fax : (84 - 08) 39 333 275

  Mã số thuế : **0 3 0 5 1 9 1 6 5 5**

- **Ngành, nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

  Công ty có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán vào đầu năm 2012 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tại Công văn số 24/UBCK-QLKD ngày 4 tháng 01 năm 2012. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định số 103/GPĐC-UBCK về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phan Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Mạnh Đồng	Thành viên HĐQT
Bà Dương Thị Thanh Trang	Kế toán trưởng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 6 đến trang 28).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định số 103/GPĐC-UBCK về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định ngoài sự kiện nêu trên ra, Công ty không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

PHAN TRƯỜNG SƠN - Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2012

Vietland Limited
02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số: 0051/2012/BCKQCTSX-KTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương được thành lập ngày 26 tháng 7 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012, từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công tác soát xét của Chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 "Công tác soát xét Báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế của công tác soát xét

Cho đến thời điểm lập Báo cáo kết quả công tác soát xét này, Chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ các số liệu liên quan đến kết quả hoạt động tự doanh của Phòng OTC Công ty. Vì vậy lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 vẫn chưa bao gồm đầy đủ kết quả hoạt động tự doanh của Phòng OTC Công ty.

Kết luận về công tác soát xét

Trên cơ sở soát xét của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT

VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc	**NGUYỄN CAO HOÀI THU - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0832/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0474/KTV*

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01a - CTCK
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**96.043.384.590**	**103.866.909.170**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**441.398.368**	**4.392.062.311**
Tiền	111	V.1	441.398.368	4.392.062.311
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.3**	**482.837.749**	**693.118.400**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.890.835.025	1.887.169.725
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.407.997.276)	(1.194.051.325)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.4**	**94.703.523.963**	**97.990.186.967**
1. Phải thu khách hàng	131		5.886.534.000	5.886.534.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	44.029.954
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7.821.945.300	9.026.406.960
4. Các khoản phải thu khác	138		92.791.875.458	92.814.466.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.796.830.795)	(9.781.250.077)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**415.624.510**	**791.541.492**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	67.000.000	245.284.373
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.024.510	9.035.433
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	339.600.000	537.221.686
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.509.389.160**	**12.687.448.086**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**10.151.486.558**	**10.795.976.096**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.762.418.857	5.324.779.086
Nguyên giá	*222*		*10.005.640.586*	*11.076.667.055*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.243.221.729)*	*(5.751.887.969)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	751.957.801	834.087.110
Nguyên giá	*228*		*1.193.156.613*	*1.193.156.613*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(441.198.812)*	*(359.069.503)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	*4.637.109.900*	4.637.109.900
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.357.902.602**	**1.891.471.990**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	745.548.659	878.758.047
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	612.353.943	612.353.943
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	400.360.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**107.552.773.750**	**116.554.357.256**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.037.909.055**	**12.861.602.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.037.909.055**	**12.861.602.290**
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.413.450	25.277.109
2. Phải trả người lao động	315		-	3.000.000
3. Chi phí phải trả	316	V.13	730.054.514	605.294.160
4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	8.250.059.652	10.545.810.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.15	56.381.439	1.682.221.021
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**98.514.864.695**	**103.692.754.966**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**98.514.864.695**	**103.692.754.966**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(36.485.135.305)	(31.307.245.034)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**107.552.773.750**	**116.554.357.256**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Chứng khoán lưu ký	**006**		**111.567.200**	**71.946.990.000**
Trong đó:				
Chứng khoán giao dịch	007		75.038.200	70.715.570.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	*009*		*75.038.200*	*70.715.570.000*
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	185.790.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	*014*		-	*185.790.000*
Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	779.200.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	*029*		-	*779.200.000*
Chứng khoán chờ giao dịch	037		36.529.000	266.430.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	*039*		*36.529.000*	266.430.000

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2012

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

MẪU B 02a - CTCK
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu	**01**	**VI.1**	**138.734.486**	**52.646.863.965**
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5.920.571	712.670.268
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.846.380	51.593.801
- Doanh thu khác	01.9		130.967.535	51.882.599.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		**138.734.486**	**52.646.863.965**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**VI.2**	**(1.210.094.496)**	**(57.255.474.888)**
5. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.071.360.010)**	**(4.608.610.923)**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.3**	**(4.151.883.148)**	**(11.856.750.764)**
7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(5.223.243.158)**	**(16.465.361.687)**
8. Thu nhập khác	**31**		**610.180.000**	**-**
9. Chi phí khác	**32**		**(564.827.113)**	**-**
10. Lợi nhuận khác	**40**	**VI.4**	**45.352.887**	**-**
11. Tổng lỗ kế toán trước thuế	**50**		**(5.177.890.271)**	**(16.465.361.687)**
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.5**	**-**	**-**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**VI.5**	**-**	**-**
14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(5.177.890.271)**	**(16.465.361.687)**

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2012

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2012
(Có so sánh số liệu 6 tháng đầu năm 2011)

MẪU B 03a - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2.818.580	27.369.129.268
- Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(138.482.521)	(2.196.986.404)
- Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(345.430.822)
- Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		5.772.968.452	519.337.064.099
- Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(6.626.123.210)	(482.483.429.955)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10		(747.851.318)	1.606.897.456
- Tiền chi trả cho người lao động	11		(1.129.863.047)	(3.686.931.935)
- Tiền chi trả lãi vay	12		-	(37.492.227.950)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(12.327.978)	(23.220.650)
- Tiền thu khác	14		270.025.144.825	888.831.632.787
- Tiền chi khác	15		(271.692.740.606)	(916.984.890.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.546.456.823)**	**(6.068.395.008)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5.092.699.154)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		581.740.000	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.157.710.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.156.450.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.665.300)	-
- Tiền thu lãi ngân hàng, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.718.180	356.756.226
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**595.792.880**	**(4.737.202.928)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10.000.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**10.000.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.950.663.943)**	**(805.597.936)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.392.062.311**	**10.253.921.762**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**441.398.368**	**9.448.323.826**

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2012

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 05a - CTCK
Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư 01/01/2011		125.000.000.000	221.734.898	125.221.734.898
Tăng vốn góp trong kỳ		10.000.000.000	-	10.000.000.000
Lỗ trong 6 tháng đầu năm 2011		-	(16.465.361.687)	(16.465.361.687)
Số dư 30/6/2011		**135.000.000.000**	**(16.243.626.789)**	**118.756.373.211**
Số dư 01/7/2011		135.000.000.000	(16.243.626.789)	118.756.373.211
Lỗ trong 6 tháng cuối năm 2011		-	(15.063.618.245)	(15.063.618.245)
Số dư 31/12/2011		**135.000.000.000**	**(31.307.245.034)**	**103.692.754.966**
Số dư 01/01/2012		135.000.000.000	(31.307.245.034)	103.692.754.966
Lỗ trong 6 tháng đầu năm 2012		-	(5.177.890.271)	(5.177.890.271)
Số dư 30/6/2012	**V.16**	**135.000.000.000**	**(36.485.135.305)**	**98.514.864.695**

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2012

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

MẪU B 09a-CTCK

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành, nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Công ty có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán vào đầu năm 2012 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tại Công văn số 24/UBCK-QLKD ngày 4 tháng 01 năm 2012. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định số 103/GPĐC-UBCK về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 5 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27 người).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2012

Do thị trường chứng khoán giảm sút mạnh, kinh doanh chứng khoán gặp nhiều khó khăn, rủi ro làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2012. Đầu năm 2012, Công ty có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012. Số lượng nhân sự giảm đáng kể trong 6 tháng đầu năm 2012 (22 người), doanh thu chính của Công ty chỉ là lãi tiền gửi và thu phí hợp tác kinh doanh (giảm 52.508.129.479 VND so với 6 tháng đầu năm 2011).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 thuộc Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, là năm tài chính thứ 6 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn kế toán đối với Công ty chứng khoán", Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp", Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản phải thu khác, và ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

5. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại có thời hạn nắm giữ dưới 12 tháng được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm TSCĐ hữu hình	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
TSCĐ khác	3 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán,.. vào sử dụng. Các phần mềm được khấu hao từ 3 đến 8 năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lỗ lũy kế là số lỗ từ hoạt động kinh doanh động của Công ty lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền theo từng lần nhập, xuất để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

		Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
(a)	Tiền mặt	56.569.205	158.265.638
(b)	Tiền gửi ngân hàng	379.913.384	1.804.646.324
	- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	*323.531.945*	*154.272.944*
	- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	*56.381.439*	*1.650.373.380*
(c)	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	4.915.779	2.429.150.349
	Cộng	**441.398.368**	**4.392.062.311**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng	Giá trị
Của Công ty chứng khoán	**514**	**3.665.300**
Cổ phiếu	514	3.665.300
Của nhà đầu tư	**199.408**	**2.450.134.000**
Cổ phiếu	199.408	2.450.134.000
Cộng	**199.922**	**2.453.799.300**

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Chứng khoán thương mại	92.107	91.593	1.890.835.025	1.887.169.725	(1.407.997.276)	(1.194.051.325)	482.837.749	693.118.400
Cộng	**92.107**	**91.593**	**1.890.835.025**	**1.887.169.725**	**(1.407.997.276)**	**(1.194.051.325)**	**482.837.749**	**693.118.400**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Stt	Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2012			Số phát sinh trong kỳ		Số dư 30/6/2012		
		Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi
1	Phải thu khách hàng	5.886.534.000	5.886.534.000	5.886.534.000	-	-	5.886.534.000	5.886.534.000	5.886.534.000
2	Trả trước cho người bán	44.029.954	-	-	400.595.513	444.625.467	-	-	-
3	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	9.026.406.960	2.902.367.508	-	806.848.248	2.011.309.908	7.821.945.300	7.821.945.300	7.821.945.300
	Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*9.026.406.960*	*2.902.367.508*	-	*806.848.248*	*2.011.309.908*	*7.821.945.300*	*7.821.945.300*	*7.821.945.300*
4	Thuế GTGT được khấu trừ	9.035.433	-	-	-	10.923	9.024.510	-	-
5	Phải thu khác	92.814.466.130	3.159.160.458	-	179.265.645.000	179.288.235.672	92.791.875.458	3.159.160.458	3.159.160.458
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.781.250.077)	-	-	(2.015.580.718)	-	(11.796.830.795)	-	-
	Cộng	**97.999.222.400**	**11.948.061.966**	**5.886.534.000**	**178.457.508.043**	**181.744.181.970**	**94.712.548.473**	**16.867.639.758**	**16.867.639.758**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số dư 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Số dư 30/6/2012
Chi phí thuê nhà	208.103.333	-	208.103.333	-
Công cụ, dụng cụ	9.402.039	-	9.402.039	-
Chi phí khác	27.779.001	73.600.000	34.379.001	67.000.000
Cộng	**245.284.373**	**73.600.000**	**251.884.373**	**67.000.000**

	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
6. Tài sản ngắn hạn khác	**339.600.000**	**537.221.686**

Đây là các khoản tạm ứng nhân viên đến cuối niên độ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	185.767.985	1.948.398.452	7.610.739.814	1.331.760.804	11.076.667.055
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	688.461.023	358.775.344	23.790.102	1.071.026.469
Số dư 30/6/2012	**185.767.985**	**1.259.937.429**	**7.251.964.470**	**1.307.970.702**	**10.005.640.586**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	70.147.938	1.005.711.259	3.760.398.880	915.629.892	5.751.887.969
Tăng trong kỳ	18.576.798	87.742.443	286.864.446	47.907.008	441.090.695
Giảm trong kỳ	-	596.666.219	338.596.455	14.494.261	949.756.935
Số dư 30/6/2012	**88.724.736**	**496.787.483**	**3.708.666.871**	**949.042.639**	**5.243.221.729**
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2012	115.620.047	946.280.936	3.850.340.934	416.130.912	5.324.779.086
Số dư 30/6/2012	**97.043.249**	**763.149.946**	**3.543.297.599**	**358.928.063**	**4.762.418.857**
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2012	-	-	2.738.743.378	608.934.170	3.347.677.548
Tại 30/6/2012	**-**	**-**	**2.394.626.134**	**596.644.068**	**2.991.270.202**

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2012	1.193.156.613
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư 30/6/2012	**1.193.156.613**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2012	359.069.503
Tăng trong kỳ	82.129.309
Giảm trong kỳ	-
Số dư 30/6/2012	**441.198.812**
Giá trị còn lại	
Số dư 01/01/2012	834.087.110
Số dư 30/6/2012	**751.957.801**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tương ứng là 126.552.669 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 126.552.669 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Phần mềm giao dịch chứng khoán	4.637.109.900	4.637.109.900
Cộng	**4.637.109.900**	**4.637.109.900**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Số dư 30/6/2012
Phần mềm quản lý giao dịch Skycore	695.120.000	-	173.780.000	521.340.000
Công cụ, dụng cụ	183.638.047	-	89.949.017	93.689.030
Chi phí khác	-	164.866.900	34.347.271	130.519.629
Cộng	**878.758.047**	**164.866.900**	**298.076.288**	**745.548.659**

11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	442.025.100	442.025.100
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	50.328.843	50.328.843
Cộng	**612.353.943**	**612.353.943**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư 30/6/2012
1	Thuế GTGT dịch vụ cung cấp trong nước	-	-	-	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.327.978	-	12.327.978	-
3	Các loại thuế khác	12.949.131	42.823.941	54.359.622	1.413.450
	- Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	*12.949.131*	*39.823.941*	*51.359.622*	*1.413.450*
	Cộng	**25.277.109**	**42.823.941**	**66.687.600**	**1.413.450**

- ***Thuế giá trị gia tăng***
  - Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế suất áp dụng:
    + Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
    + Hoạt động khác chịu thuế suất 10%
- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.5
- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định hiện hành.

13. Chi phí phải trả

	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	704.998.193	447.127.000
Phí kiểm toán	15.000.000	20.000.000
Các chi phí phải trả khác	10.056.321	138.167.160
Cộng	**730.054.514**	**605.294.160**

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Bà Nguyễn Thị Nhân	2.080.059.652	4.367.000.000
Ông Phan Mạnh Đồng	6.000.000.000	6.000.000.000
Bà Phan Thúy Ngoạn	130.000.000	130.000.000
Thanh toán bù trừ mua chứng khoán	40.000.000	48.810.000
Cộng	**8.250.059.652**	**10.545.810.000**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Bảo hiểm xã hội	-	23.840.540
Bảo hiểm y tế	-	2.657.675
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.154.140
Các khoản phải trả khác	56.381.439	4.537.157
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư chứng khoán	-	1.649.031.509
Cộng	**56.381.439**	**1.682.221.021**

16. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số dư 30/6/2012		Số dư 01/01/2012	
		VND	%	VND	%
I.	***Cổ đông sáng lập***	***48.500.000.000***	***35,93***	***48.500.000.000***	***35,93***
-	Ông Phan Trường Sơn	36.000.000.000	26,67	36.000.000.000	26,67
-	Ông Nguyễn Thanh Phong	12.500.000.000	9,26	12.500.000.000	9,26
II.	***Cổ đông khác***	***76.500.000.000***	***64,09***	***76.500.000.000***	***64,09***
-	Ông Phạm Sơn	17.500.000.000	12,96	17.500.000.000	12,96
-	Ông Phan Mạnh Đồng	12.500.000.000	16,67	12.500.000.000	16,67
-	Bà Nguyễn Thị Nhân	6.145.240.000	4,55	6.145.240.000	4,55
-	Ông Tạ Chiêu Trung	17.714.280.000	13,12	17.714.280.000	13,12
-	Bà Trần Thị Thanh Châu	6.250.000.000	4,63	6.250.000.000	4,63
-	Bà Nguyễn Phong Lan	1.250.000.000	0,93	1.250.000.000	0,93
-	Bà Phạm Thu Phương	15.140.480.000	11,22	15.140.480.000	11,22
	Cộng	**135.000.000.000**	**100,00**	**135.000.000.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	Tại 30/6/2012	Tại 01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.500.000*	*13.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.500.000*	*13.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.920.571	712.670.268
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.846.380	51.593.801
Doanh thu khác	130.967.535	51.882.599.896
Cộng	**138.734.486**	**52.646.863.965**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	922.515.028	4.701.488.498
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	5.312.686.630
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	32.412.967	36.078.358
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	213.945.951	1.465.551.635
Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị, tài sản	29.508.558	352.650.150
Chi phí khác	11.711.992	45.387.019.617
Cộng	**1.210.094.496**	**57.255.474.888**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	773.592.506	2.346.405.280
Chi phí vật liệu quản lý	535.118.682	1.883.442.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.615.350	129.433.560
Chi phí khấu hao	523.220.004	565.818.656
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	2.015.580.718	5.700.154.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.840.884	239.517.878
Chi phí bằng tiền khác	271.915.004	988.979.198
Cộng	**4.151.883.148**	**11.856.750.763**

4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác

Thu từ thanh lý tài sản cố định	581.740.000	-
Thu nhập khác	28.440.000	-
Thu nhập khác	**610.180.000**	**-**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	121.269.534	-
Chi phí khác	443.557.579	-
Chi phí khác	**564.827.113**	**-**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**45.352.887**	**-**

5. Thu thu nhập doanh nghiệp

Lỗ kế toán trước thuế	**(5.177.890.271)**	**(16.465.361.687)**
Điều chỉnh:	**449.046.142**	**239.517.878**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	449.046.142	239.517.878
Lỗ tính thuế	**(4.728.844.129)**	**(16.225.843.809)**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Các khoản tiền nhận ký quỹ của nhà đầu tư	56.381.439	1.650.373.380

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phan Mạnh Đồng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Nhân	Cổ đông

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Ông Phan Trường Sơn		
Tạm ứng	-	110.473.583
Ông Phan Mạnh Đồng		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.000.000.000	6.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhân		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.602.003.218	4.698.762.692
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.080.059.652	4.367.000.000

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số dư 30/6/2012	Số dư 01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	441.398.368	4.392.062.311
Đầu tư ngắn hạn	482.837.749	693.118.400
Phải thu khách hàng	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	5.659.122.486	6.370.761.544
Các khoản phải thu khác	90.603.053.809	90.580.463.137
Ký quỹ dài hạn	-	400.360.000
Cộng	**97.186.412.412**	**102.436.765.392**
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	730.054.514	605.294.160
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.250.059.652	10.545.810.000
Các khoản phải trả khác	56.381.439	1.653.568.666
Cộng	**9.036.495.605**	**12.804.672.826**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Do trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã giảm hoạt động môi giới chứng khoán và cũng như Công ty đang có định hướng thu hẹp hoạt động kinh doanh, do đó Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro ngoại tệ và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty không đáng kể (51.377.600 VND), do đó rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là rất nhỏ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản nợ phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn động và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Số dư 30/6/2012

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	730.054.514	-	-	730.054.514
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.250.059.652	-	-	8.250.059.652
Các khoản phải trả khác	56.381.439	-	-	56.381.439
Cộng	**9.036.495.605**	**-**	**-**	**9.036.495.605**

Số dư 01/01/2012

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	605.294.160	-	-	605.294.160
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	10.545.810.000	-	-	10.545.810.000
Các khoản phải trả khác	1.653.568.666	-	-	1.653.568.666
Cộng	**12.804.672.826**	**-**	**-**	**12.804.672.826**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số dư 30/6/2012

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	441.398.368	-	-	441.398.368
Đầu tư ngắn hạn	482.837.749	-	-	482.837.749
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	5.659.122.486	-	-	5.659.122.486
Các khoản phải thu khác	90.603.053.809	-	-	90.603.053.809
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**97.186.412.412**	**-**	**-**	**97.186.412.412**

Số dư 01/01/2012

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.392.062.311	-	-	4.392.062.311
Đầu tư ngắn hạn	693.118.400	-	-	693.118.400
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6.370.761.544	-	-	6.370.761.544
Các khoản phải thu khác	90.580.463.137	-	-	90.580.463.137
Ký quỹ dài hạn	400.360.000	-	-	400.360.000
Cộng	**102.436.765.392**	**-**	**-**	**102.436.765.392**

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2012

PHAN TRƯỜNG SƠN	**DƯƠNG THỊ THANH TRANG**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**